

LÝ THUYẾT: CẤU TRÚC ĐỒNG TÌNH & LIÊN TỪ TƯƠNG HỖ

Biên soạn bởi Mr. Lê Đại Phong | Website: tienganhhaiphong.vn

PHẦN 1: CẤU TRÚC ĐỒNG TÌNH (AGREEMENT WITH SO, TOO, NEITHER, EITHER)

Dùng khi muốn nói một người hoặc vật nào đó **"cũng vậy"** (khẳng định) hoặc **"cũng không"** (phủ định).

1. Đồng tình Khẳng định (Cũng vậy): SO & TOO

Dùng khi người thứ nhất nói câu khẳng định, người thứ hai đồng ý với ý kiến đó.

Loại từ / Thì	Cấu trúc với TOO (Cuối câu)	Cấu trúc với SO (Đầu câu - Đảo ngữ)
To-be (is/am/are/was/were)	S + to-be, TOO.	SO + to-be + S.
Động từ thường (Present/Past)	S + do/does/did, TOO.	SO + do/does/did + S.
Động từ khiếm khuyết (Can, Will, Must...)	S + modal verb, TOO.	SO + modal verb + S.

Ví dụ bổ sung chi tiết:

• To-be:

- My mother is a teacher. → My aunt is, **too**. / **So is** my aunt.

(Mẹ tôi là giáo viên. → Dì tôi cũng vậy.)

- They were excited about the trip. → We were, **too**. / **So were** we.

(Họ rất hào hứng về chuyến đi. → Chúng tôi cũng vậy.)

• Động từ thường:

- Nam speaks English fluently. → Lan does, **too**. / **So does** Lan.

(Nam nói tiếng Anh trôi chảy. → Lan cũng vậy.)

- They watched a horror movie last night. → We did, **too**. / **So did** we.

(Họ đã xem phim kinh dị tối qua. → Chúng tôi cũng vậy.)

• Động từ khiếm khuyết:

- Minh can play the piano very well. → His sister can, **too**. / **So can** his sister.

(Minh chơi piano rất giỏi. → Em gái cậu ấy cũng vậy.)

- She will join our English club tomorrow. → I will, **too**. / **So will** I.

(Cô ấy sẽ tham gia câu lạc bộ tiếng Anh ngày mai. → Tôi cũng vậy.)

2. Đồng tình Phủ định (Cũng không): NEITHER & EITHER

Dùng khi người thứ nhất nói câu phủ định (có chứa *not* hoặc từ mang nghĩa phủ định), người thứ hai đồng ý.

Loại từ / Thì	Cấu trúc với EITHER (Cuối câu)	Cấu trúc với NEITHER (Đầu câu - Đảo ngữ)
To-be phủ định	S + to-be + not, EITHER.	NEITHER + to-be (khẳng định) + S.
Động từ thường phủ định	S + don't/doesn't/didn't, EITHER.	NEITHER + do/does/did (khẳng định) + S.
Động từ khiếm khuyết phủ định	S + modal verb + not, EITHER.	NEITHER + modal verb (khẳng định) + S.

Ví dụ bổ sung chi tiết:

• To-be:

- I am not satisfied with the test result. → *He isn't, either. / Neither is he.*

(Tôi không hài lòng với kết quả bài kiểm tra. → Cậu ấy cũng không.)

- The weather wasn't nice yesterday. → *The scenery wasn't, either. / Neither was the scenery.*

(Thời tiết hôm qua không đẹp. → Phong cảnh cũng không.)

• Động từ thường:

- My brother doesn't like eating fast food. → *I don't, either. / Neither do I.*

(Anh trai tôi không thích ăn đồ ăn nhanh. → Tôi cũng không.)

- They didn't attend the meeting yesterday. → *We didn't, either. / Neither did we.*

(Họ không tham dự cuộc họp ngày hôm qua. → Chúng tôi cũng vậy/cũng không.)

• Động từ khiếm khuyết (khiếm thiếu)

- She can't swim across this deep lake. → *Her friend can't, either. / Neither can her friend.*

(Cô ấy không thể bơi qua hồ nước sâu này. → Bạn của cô ấy cũng không.)

- We won't give up on our goals. → *They won't, either. / Neither will they.*

(Chúng ta sẽ không từ bỏ mục tiêu của mình. → Họ cũng vậy/cũng không.)

PHẦN 2: LIÊN TỪ TƯƠNG HỖ (EITHER...OR & NEITHER...NOR)

Dùng để nối hai đối tượng song song trong câu (danh từ, tính từ, cụm từ...).

1. EITHER ... OR (Hoặc ... hoặc)

Diễn tả sự lựa chọn một trong hai khả năng.

• **Cấu trúc:** Either + N1 + or + N2 (hoặc S1 + V + either + N1 + or + N2)

• **Lưu ý hòa hợp chủ vị:** Động từ chia theo danh từ đứng gần nó hơn (chủ ngữ thứ hai - N2).

Ví dụ bổ sung chi tiết:

- Either my brother or I **am** going to clean the living room. (Hoặc anh tôi hoặc tôi sẽ dọn phòng khách.)

- You can choose either this blue shirt or that white dress. (Bạn có thể chọn hoặc chiếc áo sơ mi xanh này hoặc chiếc váy trắng kia.)

- Either the teacher or the students **are** responsible for decorating the classroom. (Hoặc giáo viên hoặc học sinh chịu trách nhiệm trang trí lớp học.)

2. NEITHER ... NOR (Không ... cũng không)

Dùng để phủ định cả hai đối tượng (bản thân từ *neither...nor* đã mang nghĩa phủ định nên động từ ở mệnh đề chính chia ở thể khẳng định).

- **Cấu trúc:** Neither + N1 + nor + N2
- **Lưu ý hòa hợp chủ vị:** Động từ chia theo danh từ đứng gần nó hơn (chủ ngữ thứ hai - N2).

Ví dụ bổ sung chi tiết:

- Neither the manager nor the employees **want** to work overtime on Sunday. (Cả quản lý lẫn nhân viên đều không muốn tăng ca vào Chủ Nhật.)
- Neither my parents nor my sister **knows** about my secret plan. (Cả bố mẹ tôi lẫn em gái tôi đều không biết về kế hoạch bí mật của tôi.)
- The restaurant offers **neither** delicious food **nor** good customer service. (Nhà hàng không cung cấp đồ ăn ngon cũng chẳng có dịch vụ khách hàng tốt.)

PHẦN 3: "DỊCH LÀ DIỆT" - NHỮNG LƯU Ý SỐNG CÒN

Mr. Phong's Golden Rules:

- **Nhìn kỹ trợ động từ:** Câu trước dùng thì gì, trợ động từ nào thì câu sau dùng loại tương ứng (To-be giữ nguyên To-be, V thường mượn do/does/did, Modal verb giữ lại chính modal verb đó).
- **Nguyên tắc "Cùng dấu":** Khẳng định đi với *So / Too*; Phủ định bắt buộc đi với *Neither / Either*. Tuyệt đối không dùng lẫn lộn giữa hai phe.
- **Hòa hợp chủ vị (S-V Agreement):** Với cấu trúc *Either...or / Neither...nor*, luôn nhìn vào chủ ngữ đứng ngay sát động từ phía sau (N2) để chia số ít hay số nhiều cho chính xác.
- **Dịch nghĩa linh hoạt:** Khi dịch sang tiếng Việt, cần chú ý ngữ cảnh để lựa chọn văn phong mượn mà, giữ trọn vẹn ý nghĩa nhấn mạnh của câu gốc.